

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc;

Xét đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 29/12/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 387/TTr-STNMT ngày 30/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 62.575,96 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 52.230,84 ha
- Đất phi nông nghiệp: 9.846,46 ha.
- Đất chưa sử dụng: 498,66 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất: 532,95 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 464,12 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 67,97 ha.
- Đất chưa sử dụng: 0,87 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 970,78 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 23,39 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,75 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích thu hồi đất: 31,22 ha. Trong đó:

- Đất phi nông nghiệp: 31,22 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; thông báo thu hồi đất cho người sử dụng đất có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đối với các dự án trọng điểm, cấp bách, đầu tư công, công trình an ninh, quốc phòng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc được phê duyệt nhưng hiện tại chưa thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch khác thì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi triển khai thực hiện.

- Đối với danh mục dự án sử dụng đất có nguồn gốc đất thu hồi của các Công ty nông, lâm nghiệp giao cho địa phương quản lý chỉ được triển khai thực hiện khi danh mục dự án có sử dụng đất phù hợp với phương án sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc quy hoạch ba loại rừng.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt đối với nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/01/2024 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công Thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ_10b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh

Phụ lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuàng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bón
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,17	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.230,84	695,03	4.146,13	2.008,42	3.945,71	4.823,32	2.388,20	2.052,96	3.513,61	3.971,85	2.485,85	4.333,81	2.945,50	1.730,97	1.075,78	2.689,39	9.424,31
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.733,18	58,24	118,31	504,53	317,94	485,33	257,87	459,77	937,35	648,39	867,11	1.737,71	580,00	175,64	337,74	974,53	2.272,73
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.710,46	58,24	70,92	362,36	311,43	286,04	254,80	353,14	713,36	98,63	859,00	1.733,09	522,26	172,83	64,12	823,52	2.026,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.235,47	1,57	3,55	519,37	74,56	88,63	18,68	52,15	286,89	1.208,08	215,57	228,05	157,93	148,46	19,60	325,76	1.886,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.075,99	629,63	4.015,56	963,32	3.526,27	3.885,18	2.104,45	1.518,89	2.268,57	2.039,84	1.384,89	2.333,77	1.989,28	1.083,81	669,30	1.289,23	3.374,02
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.649,39			11,28	20,98	338,59							179,88	319,22	23,94	74,02	1.681,50
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	319,96	5,03	4,74	9,92	3,03	23,84	3,51	21,74	19,77	45,07	18,29	27,82	36,16	3,85	24,30	21,57	51,32
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	216,85	0,56	3,97		2,93	1,75	3,69	0,41	1,04	30,48		6,46	2,26		0,90	4,28	158,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.846,46	319,75	757,84	306,29	580,93	840,96	338,55	313,68	956,07	1.569,11	311,35	882,51	338,43	277,11	112,31	502,84	1.438,74
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	133,62	1,10	35,00		0,26		1,04		2,60	27,62				66,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	4,37	1,62				1,86	0,20	0,13			0,15			0,11	0,10		0,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,37	5,53	7,05	0,30	0,53	4,24	1,84	1,54	1,89	2,51		17,59	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,87	6,02	24,42	0,02	0,31	5,76	12,05		6,01	28,26		7,68	0,67	1,93			30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	449,03			37,25	50,00	17,06			15,98	12,14				24,22		128,08	164,31
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.439,27	133,33	530,39	169,79	395,09	589,32	170,21	158,71	711,01	1.356,43	166,11	645,17	203,78	109,94	69,20	231,43	799,35
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	2.857,90	103,01	411,08	72,61	191,50	259,68	117,58	105,05	175,13	164,64	103,45	317,99	129,58	87,26	45,67	149,69	423,97
-	Đất thủy lợi	DTL	3.182,07	0,66	77,14	90,31	183,23	287,52	31,59	29,48	495,91	1.176,45	45,55	295,86	39,15	12,35	14,11	68,65	334,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	5,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,82	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,37	0,30	0,17	0,20	0,78	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	111,62	8,50	14,24	2,31	5,13	10,36	6,80	6,46	10,33	4,55	4,80	10,42	6,98	1,95	2,00	2,26	14,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,10	2,00	9,36	1,28	0,66	1,85	2,95	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	0,09	2,06	3,23	9,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	0,77	0,19		0,17	0,26	0,05	0,05	0,13	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,09	0,06	0,04	0,02		0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,06	0,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03								0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,02	1,05					0,32	0,34	0,67							0,74	0,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,35	3,07		0,39	0,05	9,34	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,60	2,07	0,74	0,64	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	172,56	6,09	17,87	2,62	13,57	14,03	9,34	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07												9,07				
-	Đất chợ	DCH	6,20		0,09	0,11	0,56	0,78	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,76	0,38	4,49	0,43	2,43	1,79	1,59	0,86	3,93	2,21	0,84	3,83	0,88	1,32	0,18	0,78	4,79
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,65	6,03	3,58	0,30		0,89	0,99	2,07	1,77			1,53					2,48
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.736,79		143,51	48,16	113,54	181,19	120,58	122,94	180,84	105,25	101,99	183,23	92,60	59,69	41,75	62,16	179,37
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	123,11	123,11															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	6,43	0,54	0,33	1,78	0,40	0,86	0,56	0,29	0,27	0,52	0,30	0,61	0,29	0,14	0,57	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	2,55							0,10	0,03							
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	560,17		8,87	49,71	9,74	25,45	13,00	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,47	8,08	0,94	73,64	207,15
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,57	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	49,50
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	498,66	10,22	7,20	131,32	67,34	77,18	7,07		6,50	0,04	4,42	5,25		111,04		21,13	49,96

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		532,95	26,58	85,59	11,00	28,57	42,61	17,94	14,12	21,75	16,27	0,44	17,53	41,68	33,23	0,04	52,12	123,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	464,12	23,47	80,73	11,00	22,78	34,93	15,46	12,62	11,14	13,56	0,44	17,34	29,28	29,72	0,04	47,66	113,94
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	85,28	5,80	1,12	0,19	2,68	3,46	3,06	9,57	1,13	1,05	0,15	3,09	9,87	0,54		17,91	25,66
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	81,08	5,80	0,10	0,19	2,68	1,35	2,98	9,57	1,13	1,05	0,15	3,09	9,87	0,54		17,55	25,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,76	1,22		1,35	0,01		0,43	2,74	2,00	0,32	0,29	0,69	0,16			3,57	20,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	311,41	16,45	79,61	9,34	20,09	30,29	11,97	0,31	8,00	10,31		13,56	19,25	27,54	0,04	24,56	40,09
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	28,88													1,37		1,40	26,11
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,92			0,12		1,18			0,01	0,01				0,27		0,22	1,10
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,87									1,87							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	67,97	3,11	4,82		5,79	7,68	2,38	1,50	10,61	2,71		0,19	12,40	3,49		3,75	9,53
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13		0,13														
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,24	1,59	2,65		1,87	6,83	0,69	1,48	5,06	1,04			10,30	2,50		1,89	3,33
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	30,83	1,59	2,65		1,64	0,99	0,46	1,48	4,81	0,80			9,80	2,50		1,37	2,74
-	Đất thủy lợi	DTL	7,45				0,23	5,11			0,25	0,24			0,50			0,52	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,23						0,23										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,73					0,73											
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09						0,06						0,03				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,99		1,88		3,85	0,35	1,49	0,02	5,48	1,67		0,19	1,89	0,98		0,80	3,39
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49	1,49															
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,03								0,05			0,01	0,01			
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,92		0,16		0,07	0,50	0,14		0,02				0,16			1,06	2,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,87		0,04				0,10							0,02		0,71	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	970,78	40,14	93,86	44,88	75,88	56,22	30,17	15,62	12,64	20,70	1,94	35,79	30,74	67,32	1,04	97,14	346,71	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	91,65	5,80	1,12	0,19	4,56	3,46	3,06	9,57	1,63	1,05	0,15	3,09	9,87	1,80		19,52	26,78	
	<i>Tr. đó: đất chuyển lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>86,67</i>	<i>5,80</i>	<i>0,10</i>	<i>0,19</i>	<i>4,56</i>	<i>1,35</i>	<i>2,98</i>	<i>9,57</i>	<i>1,63</i>	<i>1,05</i>	<i>0,15</i>	<i>3,09</i>	<i>9,87</i>	<i>1,80</i>		<i>19,16</i>	<i>25,37</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	172,72	1,75	3,15	10,11	0,46	1,70	2,81	3,74	2,50	3,69	0,79	15,05	0,66	0,50	0,50	34,58	90,73	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	558,27	32,59	89,29	34,46	70,86	49,88	22,85	2,31	8,50	14,08	1,00	17,65	19,99	63,20	0,54	41,41	89,66	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	139,57														1,37	1,40	136,80	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,69		0,30	0,12		1,18	1,45		0,01	0,01			0,22	0,45		0,22	2,73	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,87									1,87								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,39																23,39	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	20,46																20,46	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75		0,28	3,20													1,27	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở